TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỎ CÀY BẮC** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2022/DS - ST
Ngày: 18 - 4 - 2022.
V/v tranh chấp về hợp đồng dân sự mua bán tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC, TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Việt Thiện.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đoàn Văn Em.

Ông Nguyễn Văn Vũ.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Ngày 18 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 131/2021/TLST-DS, ngày 13 tháng 10 năm 2021 về việc "Tranh chấp về hợp đồng dân sự mua bán tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2022/QĐXXST-DS, ngày 02 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Hồng Phước N, sinh năm 1979.

Địa chỉ cư trú: ấp L, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Đặng Thị M, sinh năm 1961 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: ấp H, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn: Bà Phạm Thị L, sinh năm 1969 (có mặt); ông Lê Văn Bé T, sinh năm 1968 (vắng mặt không lý do).

Cùng địa chỉ cư trú: ấp P, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 29 tháng 9 năm 2021 của nguyên đơn ông Hồng Phước N và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Đặng Thị M trình bày: Trong năm 2020, ông Hồng Phước N có hợp đồng bán cây trồng (cây Na) cho bà Phạm Thị L và ông Lê Văn Bé T, ông Nam giao cây cho bà L và ông Bé T nhận, tổng số tiền bà L và ông Bé T nợ ông N là 143.000.000 đồng, ngày 01 tháng 7 năm 2020 bà L có viết biên nhận thừa nhận còn nợ ông N số tiền 143.000.000 đồng và hẹn trong tháng 7 năm 2020

sẽ trả nhưng đến nay chưa trả. Nay ông N yêu cầu bà L và ông Bé T phải liên đới hoàn trả số tiền 143.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Phạm Thị L trình bày: Bà thừa nhận có hợp đồng mua cây trồng (cây Na) của ông N và còn nợ ông N số tiền 143.000.000 đồng, biên nhận ngày 01 tháng 7 năm 2020 là do bà viết và có hứa trong tháng 7 năm 2020 sẽ trả cho ông N số tiền 143.000.000 đồng. Nay bà đồng ý trả cho ông N số tiền 143.000.000 đồng nhưng do chưa bán cây được nên xin trả dần nhiều lần cho đến khi hết nợ, bà và ông Bé T có đăng ký kết hôn, việc mua bán cây là để có thu nhập phát triển kinh tế của gia đình.

Bị đơn ông Lê Văn Bé T vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và nội dung vụ án, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp đối với vụ án là "Tranh chấp về hợp đồng dân sự mua bán tài sản" được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 430 Bộ luật dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân. Bị đơn bà Phạm Thị L và ông Lê Văn Bé T có nơi cư trú tại ấp P, xã P, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc. Bị đơn ông Lê Văn Bé T đã được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do nên căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa xét xử vắng mặt ông Lê Văn Bé T.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Phạm Thị L thừa nhận còn nợ ông Hồng Phước N số tiền 143.000.000 đồng, đối với ông Lê Văn Bé T không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của ông N, đồng thời bà L cũng thừa nhận việc mua cây trồng là để bán lại có thu nhập phát triển kinh tế gia đình. Do đó Hội đồng xét xử có căn cứ để xác định bà L và ông Bé T phải liên đới thực hiện nghĩa vụ đối với ông N. Xét về yêu cầu xin trả dần của bà L không được ông N chấp nhận, việc bà L và ông Bé T vi phạm nghĩa vụ trả nợ đã ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông N nên yêu cầu khởi kiện của ông N là có căn cứ để chấp nhận, đối chiếu với quy định tại các Điều 430, 440, 288 Bộ luật dân sự, các Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử buộc bà L và ông Bé T phải liên đới hoàn trả cho ông N số tiền 143.000.000 đồng.

[3] Căn cứ vào Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, buộc bà Phạm Thị L và ông Lê Văn Bé T phải liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền phải hoàn trả cho ông Hồng Phước N là 143.000.000 đồng x 5% = 7.150.000 đồng.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 430, 440, 288 Bộ luật dân sự; các Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình;

Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bà Phạm Thị L và ông Lê Văn Bé T phải liên đới hoàn trả cho ông Hồng Phước N số tiền 143.000.000 (một trăm bốn mươi ba triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hằng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

[2] Về nghĩa vụ nộp án phí: Buộc bà Phạm Thị L và ông Lê Văn Bé T phải liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền 7.150.000 (bảy triệu một trăm năm mươi nghìn) đồng.

Hoàn trả cho ông Hồng Phước N số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.575.000 (ba triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 000xxxx, ngày 13 tháng 10 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

[3] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[4] Về việc thi hành bản án khi có hiệu lực pháp luật: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre (Phòng KTNV và THA) (1b);
- VKSND huyện M (2b);
- Chi cục THADS huyện M (1b);
- Các đương sự (3b);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT (2b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Việt Thiện